

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN**

Số: 1774/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ninh Sơn, ngày 29 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021  
trên địa bàn huyện Ninh Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND huyện Ninh Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 87/TTr-TC-NS ngày 28/7/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Ninh Sơn.

Chi tiết theo các biểu từ số 96/CK-NSNN đến biểu số 102/CK-NSNN đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đăng trên trang thông tin điện tử UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VPUB, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Hùng**





**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>297.151.000.000</b>	<b>376.666.519.691</b>	<b>126,76</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	70.520.000.000	74.981.797.291	106,33
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	37.320.000.000	37.330.627.439	100,03
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	33.200.000.000	37.651.169.852	113,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	226.631.000.000	254.252.845.414	112,19
-	Thu bổ sung cân đối ngân	150.422.000.000	149.295.403.805	99,25
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thừa tại ngân sách huyện	32.959.000.000	32.959.000.000	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	43.250.000.000	71.998.441.609	166,47
3	Thu kết dư		3.177.069.488	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		43.780.996.457	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		473.811.041	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>297.151.000.000</b>	<b>367.850.727.288</b>	<b>123,79</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>253.901.000.000</b>	<b>237.016.198.591</b>	<b>93,35</b>
1	Chi đầu tư phát triển	20.000.000.000	16.751.847.268	83,76
2	Chi thường xuyên	228.823.000.000	220.264.351.323	96,26
3	Dự phòng ngân sách	5.078.000.000		0,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>43.250.000.000</b>	<b>98.874.565.433</b>	<b>228,61</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.217.957.417	
2	Chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương từ nguồn bổ sung ngân sách tỉnh để thực hiện	17.279.000.000	54.404.477.819	
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	25.971.000.000	43.252.130.197	166,54
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>29.749.076.495</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>2.210.886.769</b>	
<b>V</b>	<b>Chi từ nguồn phân đấu tăng thu NS</b>			



ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	73.000.000.000	70.520.000.000	124.919.865.055	121.939.863.236	171,12	172,92
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	73.000.000.000	70.520.000.000	77.961.799.110	74.981.797.291	106,80	106,33
I	<b>Thu nội địa</b>	73.000.000.000	70.520.000.000	77.961.799.110	74.981.797.291	106,80	106,33
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	6.792.934.907	6.792.934.907	97,04	97,04
	- Thuế giá trị gia tăng	7.000.000.000	7.000.000.000	6.792.481.344	6.792.481.344		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			453.563	453.563		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	121.209.299	121.209.299		
	- Thuế giá trị gia tăng			107.236.391	107.236.391		
	- Thuế tài nguyên			13.972.908	13.972.908		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.600.000.000	19.600.000.000	24.072.593.315	24.052.376.723	122,82	122,72
	- Thuế giá trị gia tăng	18.830.000.000	18.830.000.000	22.791.103.450	22.791.103.450		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	400.000.000	426.869.337	426.869.337		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000	70.000.000	2.178.000	2.178.000		
	- Thuế tài nguyên	300.000.000	300.000.000	852.442.528	832.225.936		
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.900.000.000	6.900.000.000	7.516.874.859	7.516.874.859	108,94	108,94
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	11.800.000.000	11.800.000.000	12.433.320.211	12.433.320.211	105,37	105,37
8	Thu phí, lệ phí	2.700.000.000	1.320.000.000	3.012.770.777	1.292.948.777	111,58	97,95
-	Phí và lệ phí trung ương	1.380.000.000		1.320.567.358			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí tỉnh			399.254.642			
-	Phí và lệ phí huyện	1.320.000.000	1.320.000.000	251.945.777	251.945.777		
-	Phí và lệ phí xã, phường			1.041.003.000	1.041.003.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			77.725.312	77.725.312		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500.000.000	1.500.000.000	2.120.041.395	2.120.041.395	141,34	141,34
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	16.752.208.021	16.752.208.021	83,76	83,76
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	3.300.000.000	2.200.000.000	3.066.336.194	1.826.372.967	92,92	83,02
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	1.995.784.820	1.995.784.820		
18	Các khoản thu tại xã						
<b>II</b>	<b>Thu các khoản huy động, đóng góp</b>						
<b>B</b>	<b>Các khoản thu để lại qua ngân sách</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			3.177.069.488	3.177.069.488		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			43.780.996.457	43.780.996.457		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)  
(Kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Ninh Sơn)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	297.151.000.000	264.032.318.000	33.118.682.000	367.850.727.288	311.268.680.696	56.582.046.592	123,79	117,89	170,85	
<b>A</b>	<b>CHI CẦN ĐỐI NSDP</b>	253.901.000.000	223.617.618.000	30.283.382.000	236.416.198.591	203.811.618.868	32.604.579.723	93,11	91,14	107,66	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	20.000.000.000	20.000.000.000	-	16.751.847.268	16.751.847.268	-	83,76	83,76		
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.000.000.000	20.000.000.000		16.751.847.268	16.751.847.268					
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-		-						
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-		-						
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-		-						
	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-		-						
	Chi Văn hóa thông tin	-	-		-						
	Chi các hoạt động kinh tế	-	-		-						
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-		-						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-		-						
3	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi chi trên đến bù - Chi đầu tư )	-	-		-						



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2021		So sánh (%)			
		Dự toán năm 2021	Bao gồm	Quyết toán năm 2021	Bao gồm	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
		1=2+3	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B		2	3	4=5+6	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi thường xuyên	228.823.000.000	199.143.663.000	29.679.337.000	219.664.351.323	32.604.579.723	96,00	93,93	109,86
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	149.777.956.000	149.777.956.000	-	148.598.504.238	-	-	-	-
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	5.078.000.000	4.473.955.000	604.045.000	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	43.250.000.000	40.414.700.000	2.835.300.000	99.474.565.433	7.116.439.550	230,00	228,53	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	142.000.000	142.000.000	-	1.209.795.417	748.284.516	-	-	-
1.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn Sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chương trình nông thôn mới	-	-	-	1.067.795.417	748.284.516	-	-	-
	- Vốn đầu tư phát triển	-	-	-	343.140.200	194.440.200	-	-	-
	- Vốn Sự nghiệp	-	-	-	724.655.217	553.844.316	-	-	-
1.3	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy năm 2021	142.000.000	142.000.000	-	142.000.000	-	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương	17.279.000.000	17.279.000.000	-	54.412.639.819	979.758.000	-	-	-
3	Chi các chương trình mục tiêu để thực hiện một số chương trình nhiệm vụ	25.829.000.000	22.993.700.000	2.835.300.000	43.852.130.197	5.388.397.034	-	-	-



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm			Quyết toán năm 2021	Bao gồm			So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách địa phương 7=4/1	Ngân sách cấp huyện 8=5/2	Ngân sách xã 9=6/3	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3			
3.1	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	2.065.000.000	2.065.000.000	-	1.870.681.750	1.870.681.750							
3.2	Kinh phí ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	242.000.000	242.000.000		-								
3.3	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	1.620.000.000	1.620.000.000		1.215.846.918	1.215.846.918							
3.4	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	2.251.000.000	2.251.000.000		1.185.195.700	1.185.195.700							
3.5	KP thực hiện BHYT cho đối tượng tham gia kháng chiến	98.000.000	98.000.000		98.000.000	98.000.000							
3.6	Kinh phí học sinh khuyết tật	72.000.000	72.000.000		63.195.500	63.195.500							
3.7	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng Nghị định 136/2013/NĐ-CP	2.789.000.000	2.789.000.000		2.789.000.000	2.789.000.000							
3.9	Hỗ trợ một số chế độ chính sách khác (trong đó có hỗ trợ HDND các cấp, hỗ trợ hồi đặc thù, mua sắm, sửa chữa tài sản và phần mềm..)	1.500.000.000	1.150.000.000	350.000.000	1.498.121.000	1.150.000.000	348.121.000						
3.10	Kinh phí mua sắm TSCĐ và phần mềm	1.000.000.000	1.000.000.000		826.823.000	522.011.000	304.812.000						
3.11	Kinh phí thực hiện thi đua khen thưởng	595.000.000	595.000.000		595.000.000	595.000.000							
3.12	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã, phường, thị trấn mức tối thiểu 5 triệu đồng/xã/Ban/năm theo quy định Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính	40.000.000		40.000.000	15.500.000		15.500.000						
3.13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ		323.000.000		323.000.000	323.000.000							
3.14	Kinh phí chi trả ngày công dân quân tự vệ	172.000.000		172.000.000	172.000.000		172.000.000						
3.15	Kinh phí hỗ trợ UBNDTTQ thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đoàn kết xây dựng nông thôn mới	487.000.000		487.000.000	370.084.700		370.084.700						
3.16	Kinh phí thực hiện kiến thiết thi chính		6.000.000.000		5.292.473.000	5.292.473.000							
3.17	Kinh phí thực hiện thu gom rác thải	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000							
3.18	Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	350.000.000	350.000.000		-								
3.19	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ an Ninh - Quốc phòng	2.700.000.000	1.338.700.000	1.361.300.000	2.693.491.934	1.338.700.000	1.354.791.934						
3.20	Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000							
3.21	Kinh phí hỗ trợ người cao tuổi	281.000.000		281.000.000	261.564.000		261.564.000						



STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3.22	Kinh phí thực hiện chi hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	144.000.000		144.000.000	139.681.700		139.681.700			
3.23	Kinh phí trang bị camera an ninh	1.000.000.000	1.000.000.000		887.900.000	887.900.000				
3.24	Chi từ kết dư ngân sách năm 2020 chuyển sang				265.392.000	265.392.000				
3.25	Chi từ chuyển nguồn năm 2020 sang 2021				1.121.281.411	1.121.281.411				
3.26	Ngân sách tình bổ sung ngoài dự toán giao đầu năm				20.067.897.584	17.646.055.884	2.421.841.700			
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2021				22.000.000	22.000.000				
	Kinh phí trợ cấp tiền ăn 04 ngày tết cho các đối tượng BTXH năm 2021				459.600.000	459.600.000				
	Kinh phí để thực hiện công tác bầu cử đạt biểu QH khóa XV và HĐND các cấp năm 2021-2026				2.699.080.000	592.507.800	2.106.572.200			
	Kinh phí sửa chữa cải tạo nâng cấp công trình bổ sung năm 2021				1.744.756.000	1.744.756.000				
	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ cấp thiết kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị năm 2021 từ nguồn kết dư NS tỉnh				9.942.174.000	9.942.174.000				
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em HS giáo dục không chuyên trách ở cấp xã đối dư do sắp xếp lại nghị định 34/2019/NĐ-CP				21.232.500		21.232.500			
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em HS giáo dục Phổ thông thuộc diện hộ cận nghèo theo QĐ 06 của UBND tỉnh				400.092.400	400.092.400				
	Kinh phí ứng dụng chất lượng ISO 9001 năm 2021				45.987.000	3.000.000	42.987.000			
	Kinh phí chi trả cho đối tượng đảm bảo xã hội theo ND 136 của năm 2020 để hoàn trả nguồn lại cho NS huyện				98.000.000	98.000.000				
	Kinh phí chi trả trẻ em ăn trưa (cấp BS năm 2020)				18.414.000	18.414.000				
	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng (cấp BS Quyết toán năm 2020)				43.000.000	43.000.000				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi cho Covid-19 năm 2021				1.000.000.000	1.000.000.000				
	Kinh phí mai táng phí cho đối tượng người có công năm 2021				115.800.000	115.800.000				
	Kinh phí chi hoạt động trường PT Dân tộc nội trú năm 2021				2.262.836.384	2.262.836.384				
	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng kháng chiến năm 2021				43.525.300	43.525.300				
	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến năm 2021				29.800.000	29.800.000				
	Kinh phí hỗ trợ cho công tác dịch Covid-19 (đợt 2) năm 2021				800.000.000	623.450.000	176.550.000			
	Kinh phí hỗ trợ điều tra, rà soát hộ nghèo năm 2021				100.000.000	100.000.000				
	Kinh phí chi trả trợ cấp lần đầu theo ND 76 năm 2021				221.600.000	147.100.000	74.500.000			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.210.886.769	1.737.075.728	473.811.041			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				29.749.076.495	13.361.860.217	16.387.216.278			